

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II - NĂM 2011

Danh mục báo cáo

- 1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất*
- 2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*
- 3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất*
- 4 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất*
- 5 Giải trình kết quả kinh doanh*

Ngày 9 tháng 8 năm 2011

Mẫu B02-DN ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, TT 21/2006-TT-BTC, TT 161/2007/TT-BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2011

Đơn vị: VND

Nội dung	Mã	TM	Số cuối kỳ 30-06-2011	Số đầu năm 01-01-2011
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (110+120+130+140+150)	100		378.462.004.293	371.673.663.664
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	50.429.989.137	54.914.496.139
1. Tiền	111		50.429.989.137	54.914.496.139
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	47.028.544.808	70.728.544.808
1. Đầu tư ngắn hạn	121		47.028.544.808	70.728.544.808
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.344.159.043	181.589.250.797
1. Phải thu khách hàng	131		166.027.262.211	172.055.062.860
2. Trả trước cho người bán	132		3.286.380.835	3.718.997.593
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		176.948.502	5.875.194
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	5.885.097.023	8.767.152.478
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(3.031.529.528)	(2.957.837.328)
IV - Hàng tồn kho	140	7	63.987.406.230	17.437.579.716
1. Hàng tồn kho	141		63.987.406.230	17.437.579.716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		44.671.905.075	47.003.792.204
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.685.704.227	3.638.275.030
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.739.965.274	29.194.757.245
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		582.823.854	544.836.363
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	9.663.411.720	13.625.923.566
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		767.639.244.012	713.806.050.696
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II - Tài sản cố định	220		133.893.515.162	139.404.338.423
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	83.870.176.047	90.936.643.541
- Nguyên giá	222		141.347.439.557	141.336.298.219
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(57.477.263.510)	(50.399.654.678)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	22.152.150.030	23.415.295.806
- Nguyên giá	225		24.375.305.840	24.375.305.840
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(2.223.155.810)	(960.010.034)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	24.337.696.456	23.504.428.692
- Nguyên giá	228		25.114.185.765	24.114.185.765
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(776.489.309)	(609.757.073)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3.533.492.629	1.547.970.384
III - Bất động sản đầu tư	240	12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		-	-
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		76.765.430.012	27.084.440.012
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	13.065.260.012	13.065.260.012
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	68.191.800.000	14.019.180.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(4.491.630.000)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		556.980.298.838	478.095.612.914
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	490.090.323.731	475.843.102.914
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	16	2.500.220.000	2.252.510.000
4. Lợi thế thương mại	269	17	64.389.755.107	69.221.659.347
Tổng tài sản (270=100+200)	270		1.146.101.248.305	1.085.479.714.360



Nội dung	Mã	TM	Số cuối kỳ 30-06-2011	Số đầu năm 01-01-2011
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		888.406.606.053	820.528.697.175
I - Nợ ngắn hạn	310		619.775.047.127	535.108.498.387
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18a	315.687.022.212	251.570.000.000
2. Phải trả người bán	312		280.417.710.136	263.830.146.703
3. Người mua trả tiền trước	313		1.806.880.222	894.244.894
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	19	6.932.693.313	10.389.132.827
5. Phải trả người lao động	315		2.277.361.766	1.732.118.361
6. Chi phí phải trả	316	20	9.949.357.279	3.481.368.792
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	1.764.971.428	2.269.347.283
10. Dự phòng phải trả, ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		939.050.771	942.139.527
II - Nợ dài hạn	330		268.631.558.926	285.420.198.788
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	22	144.930.203.334	128.855.024.178
4. Vay và nợ dài hạn	334	18b	123.658.728.405	156.479.500.741
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		42.627.187	85.673.869
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		238.405.485.989	246.256.379.439
I - Vốn chủ sở hữu	410	23	238.405.485.989	246.256.379.439
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		228.299.960.000	228.299.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3.639.900)	(3.639.900)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	8.501.546
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		696.195.979	696.195.979
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		74.429.893	74.429.893
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.905.120.017	15.747.511.921
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		19.289.156.263	18.694.637.746
Tổng nguồn vốn (300+400+500)			1.146.101.248.305	1.085.479.714.360

Các chỉ tiêu ngoài bảng

1. Tài sản thuê ngoài	KT
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	001
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	002
4. Nợ khó đòi đã xử lý	003
5. Ngoại tệ các loại	004
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án	007
	008

Vũ Văn Thắng
Kế toán trưởng



Trần Minh Loan
Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Tp. HCM, ngày 9 tháng 8 năm 2011



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha
Số 6 Nguyễn Khắc Viện, P. Tân Phú, Quận 7, TP HCM
ĐT: (84) 08 54136338 - Fax: (84) 08 54136340

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Mẫu B02-DN/HN ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, TT 21/2006-TT-BTC, TT 161/2007/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 2 - 2011

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	01		632.926.025.805	484.442.242.529	1.292.105.901.738	977.709.647.363
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.633.303.400	9.656.194.962	17.642.735.949	17.454.070.551
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	25	625.292.722.405	474.786.047.567	1.274.463.165.789	960.255.576.812
4 Giá vốn hàng bán	11	26	562.745.973.074	437.271.364.594	1.157.944.842.003	882.261.566.367
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		62.546.749.331	37.514.682.973	116.518.323.786	77.994.010.445
				-		
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	6.134.203.970	2.196.460.972	8.423.133.285	4.957.224.545
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	28	23.995.704.111	16.893.782.800	40.095.795.895	23.162.225.020
Trong đó lãi vay	23		19.433.080.205	16.685.310.444	35.305.109.686	22.850.500.714
				-		
8 Chi phí bán hàng	24	29	40.162.741.794	25.078.349.620	63.020.211.134	48.459.137.865
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	11.145.578.154	10.136.088.416	22.567.073.912	20.042.667.751
				-		
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.623.070.758)	(12.397.076.891)	(741.623.870)	(8.712.795.646)
				-		
11 Thu nhập khác	31	31	263.041.225	365.668.181	269.595.770	515.668.181
12 Chi phí khác	32	32	-	1.016.787.138	82.407.554	1.129.469.480
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		263.041.225	(651.118.957)	187.188.216	(613.801.299)
14 Phần Lợi nhuận, lỗ trong công ty LK, liên doanh	45		-	-	-	-
				-		
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6.360.029.533)	(13.048.195.848)	(554.435.654)	(9.326.596.945)
16 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51		859.391.494	(571.592.207)	3.777.129.015	1.411.213.697
17 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(7.219.421.027)	(12.476.603.641)	(4.331.564.669)	(10.737.810.642)
19 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		1.647.003.902	(551.583.847)	3.516.827.235	(740.383.931)
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		(8.866.424.929)	(11.925.019.794)	(7.848.391.904)	(9.997.426.711)
21 Lãi hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	63		(8.866.424.929)	(11.925.019.794)	(7.848.391.904)	(9.997.426.711)
22 Số cổ phiếu BQ lưu hành trong kỳ của Công ty mẹ	64			-		
23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày trên cơ sở hợp nhất thông tin	70			-		

Vũ Văn Thắng
Kế toán trưởng



Trần Minh Loan
Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Tp. HCM, ngày 09 tháng 08 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN

Số: 26086

Giới: Ngày 9 tháng 8 năm 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ II/2011

Theo phương pháp gián tiếp, Mẫu B 03a-DN/HN ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC và TT161/2007/TT-BTC

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ đầu năm đến 30/06/2011	Từ đầu năm đến 30/06/2010
Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	10		(554.435.654)	(9.326.596.945)
Điều chỉnh cho các khoản	12		39.988.156.033	25.985.796.735
Khấu hao tài sản cố định	121		8.881.149.532	7.780.796.260
Các khoản dự phòng	122		4.491.630.000	-
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	123			
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	124		(8.689.733.185)	(4.645.500.239)
Chi phí lãi vay	125		35.305.109.686	22.850.500.714
Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLD	13		39.433.720.379	16.659.199.790
(Tăng) giảm các khoản phải thu	131		11.662.395.571	8.412.618.086
(Tăng) giảm hàng tồn kho	132		(46.549.826.514)	(17.072.421.211)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	133		33.492.182.980	23.009.703.689
(Tăng) giảm chi phí trả trước	134		(14.294.650.014)	(60.126.196.904)
Tiền lãi vay đã trả	135		(28.759.148.490)	(15.856.624.100)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	136		(7.244.333.078)	(6.543.805.933)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	137		10.880.992.836	33.060.111.810
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	138		(7.413.458.302)	(144.979.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1		(8.792.124.632)	(18.602.394.663)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	210		(3.318.476.015)	(14.360.122.290)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn	220		269.007.454	225.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	230		(161.390.000.000)	(43.934.300.833)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	240		75.890.000.000	26.256.534.334
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	250		(54.191.800.000)	(500.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	260		19.180.000	5.800.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	270		8.278.814.543	4.313.793.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2		(134.443.274.018)	(22.199.095.108)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ CSH	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho Chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		872.262.435.315	574.604.590.270
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(729.887.388.459)	(532.082.115.902)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(357.755.208)	-
Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho chủ sở hữu	36		-	(23.008.128.700)
Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho Cổ đông thiểu số	37		(3.266.400.000)	(490.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3		138.750.891.648	19.024.345.668
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (1+2+3)	5		(4.484.507.002)	(21.777.144.103)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6		54.914.496.139	71.930.631.184
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (5+6+62+61)	7		50.429.989.137	50.153.487.081

Vũ Văn Thắng
Kế toán trưởng

Trần Minh Loan
Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
TP. HCM, ngày 9 tháng 8 năm 2011



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha
Số 6 Nguyễn Khắc Viện, P. Tân Phú, Quận 7, TP HCM
ĐT: (84) 08 54136338 - Fax: (84) 08 54136340

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

**THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2/2011**

Ngày 9 tháng 8 năm 2011

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (Đổi tên từ Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha S.G) gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 4 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 28 tháng 04 năm 2011, số đăng ký kinh doanh 0303224471.

Vốn điều lệ: 228.300.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 6 Nguyễn Khắc Viện, P. Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán vật tư thiết bị dầu khí. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt. Kinh doanh vận tải. Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển.

Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở). Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí. Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy. Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng. Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm).

Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải. Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện). Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở).

Mua bán phương tiện vận tải. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở).

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (Trừ bán buôn than, gas tại trụ sở)/.

3. Hội đồng quản trị Công ty.

- Ông Trần Minh Loan	Chủ tịch HĐQT
- Ông Trương Hữu Phước	Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Hữu Tuyển	Thành viên HĐQT

4. Ban Tổng Giám đốc

- Ông Trương Hữu Phước	Tổng Giám đốc (đến ngày 05/05/2011)
- Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc (từ ngày 06/05/2011)
- Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Huỳnh Bửu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

4. Các Công ty con hiện tại.

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (Tỷ VND)	Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty mẹ	Hoạt động chính
1	Cty Cổ Phần Dầu Khí An Pha.	Tầng 3 tòa nhà Hà Nội Tower, số 49 phố Ha Bà Trung, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội	30,0	93,0%	Kinh doanh các loại khí hóa lỏng
2	Cty TNHH Khí Đốt Gia Đình.	Lô 14, Khu CN Sài Đồng B, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Tp. Hà Nội	30,0	60,0%	Buôn bán khí hóa lỏng, chiết nạp gas
3	Cty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, P. Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. HCM	40,0	100,0%	Kinh doanh các loại khí hóa lỏng, thiết bị ngành gas
4	Cty TNHH MTV Dầu Khí An Pha Tây Ninh	Số 02/34 Ấp Trường Đức, Xã Trường Đông, Huyện Hòa Thành, Tây Ninh	20,0	100,0%	Chiết nạp gas, vận tải, kinh doanh thiết bị ngành gas
5	Cty TNHH MTV Dầu Khí An Pha - Tây Nguyên	Thôn 8 Xã Hòa Phú, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	20,0	100,0%	Buôn bán khí hoá lỏng, chiết nạp khí hóa lỏng

I. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số (Vốn góp, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối) tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là **Lợi thế kinh doanh**.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phi hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 1 đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản

Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc
Máy móc, thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị, dụng cụ quản lý

10
08
07 - 12
08

9. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

12. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước có thời hạn lớn hơn một năm tài chính.

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng **10 năm** theo quy định tại Thông tư số: 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính.

Chi phí thay van bình gas được phân bổ trong thời gian **5 năm**.

Chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được quy định phân bổ trong thời gian **3 năm**.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian đến **2 năm**.

14. Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập trong thời hạn **10 năm** theo quy định tại Thông tư số: 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính. Khoản thu nhập này được Công ty trình bày vào khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

18. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt	7.772.977.859	6.785.357.115
Tiền gửi ngân hàng	42.657.011.278	48.129.139.024
Tổng cộng	50.429.989.137	54.914.496.139

5. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Cho Cá nhân vay	690.000.000	950.000.000
Cty CP Đầu Tư Phát triển vay	2.284.604.375	5.074.604.375
Cty CP Xăng Dầu An Pha Vay	28.853.940.433	28.853.940.433
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	15.200.000.000	35.850.000.000
Tổng cộng	47.028.544.808	70.728.544.808

6. Các khoản phải thu khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Lãi cho vay phải thu	1.402.677.142	1.034.753.328
Phải thu Cty CP Đầu tư PT An Pha	2.500.000.000	2.300.000.000
Phải thu Cty ACB Leasing	1.391.423.631	1.561.668.069
Các khoản khác	590.996.250	3.870.731.081
Tổng cộng	5.885.097.023	8.767.152.478

7. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Nguyên vật liệu	1.390.467.047	1.356.038.034
Công cụ, dụng cụ	5.477.846.134	5.638.117.664
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	850.197.200	985.288.921
Hàng hóa	56.268.895.849	9.458.135.097
Tổng cộng	63.987.406.230	17.437.579.716

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tạm ứng chi phí Công ty	6.078.616.784	5.085.149.556
Ký cược, ký quỹ tại Đơn vị khác	3.584.794.936	8.540.774.010
Tài sản khác	0	0
Tổng cộng	9.663.411.720	13.625.923.566

9. Tài sản cố định hữu hình.

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2011	22.941.101.340	53.068.360.630	62.695.193.919	2.631.642.330	141.336.298.219
Tăng trong kỳ	-	119.100.000	-	268.111.580	387.211.580
Mua trong kỳ	-	119.100.000	-	268.111.580	387.211.580
Đầu tư XD CB hoàn thành					-
Giảm trong kỳ	-	12.400.000	363.670.242	-	376.070.242
Thanh lý, nhượng bán	-	12.400.000	363.670.242	-	376.070.242
Số dư tại 30/06/2011	22.941.101.340	53.175.060.630	62.331.523.677	2.899.753.910	141.347.439.557
HAO MÔN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2011	8.745.917.148	20.575.476.069	19.221.876.513	1.856.384.948	50.399.654.678
Tăng trong kỳ	1.089.525.377	2.569.868.659	3.564.932.088	226.945.396	7.451.271.520
Khấu hao trong kỳ	1.089.525.377	2.569.868.659	3.564.932.088	226.945.396	7.451.271.520
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	373.662.688	-	-	373.662.688
Thanh lý, nhượng bán	-	373.662.688	-	-	373.662.688
Số dư tại 30/06/2011	9.835.442.525	22.771.682.040	22.786.808.601	2.083.330.344	57.477.263.510
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	14.195.184.192	32.492.884.561	43.473.317.406	775.257.382	90.936.643.541
Số dư tại 30/06/2011	13.105.658.815	30.403.378.590	39.544.715.076	816.423.566	83.870.176.047

10. Tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2011		21.209.425.056	3.165.880.784		24.375.305.840
Tăng trong kỳ		-	-	-	-
Thuê trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ		-	-	-	-
Thanh lý				-	-
Số dư tại 30/06/2011		21.209.425.056	3.165.880.784		24.375.305.840
HAO MÔN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2010		101.337.264	858.672.770		960.010.034
Tăng trong kỳ		1.060.471.248	202.674.528	-	1.263.145.776
Khấu hao trong kỳ	-	1.060.471.248	202.674.528	-	1.263.145.776
Giảm trong kỳ		-	-	-	-

Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2011		1.161.808.512	1.061.347.298		2.223.155.810
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010		21.108.087.792	2.307.208.014	-	23.415.295.806
Số dư tại 30/06/2011		20.047.616.544	2.104.533.486	-	22.152.150.030

11. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất thuê dài hạn và giá trị quyền sử dụng đất tại các Công ty thành viên. Giá trị quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian thuê. Giá trị quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

1. Giá trị quyền thuê đất dài hạn 8.278 m2 tại Khu CN Đình Vũ, quận Hải An, Hải Phòng.
2. Giá trị quyền thuê đất dài hạn 7.000 m2 tại xã Khu CN Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội.
3. Giá trị quyền sử dụng đất 3.968 m2 tại xã Hoà Phú, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
4. Giá trị quyền sử dụng đất 15.736,8 m2 tại huyện Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh.

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất thuê	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2011	14.562.637.765	9.504.465.600	47.082.400	-	24.114.185.765
Tăng trong kỳ	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Thuê trong kỳ	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2011	14.562.637.765	10.504.465.600	47.082.400		25.114.185.765
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2011	609.757.073	-			609.757.073
Tăng trong kỳ	-	-	166.732.236	-	166.732.236
Khấu hao trong kỳ	-	-	166.732.236	-	166.732.236
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2011	609.757.073	-	166.732.236		776.489.309
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	13.952.880.692	9.504.465.600	47.082.400	-	23.504.428.692
Số dư tại 30/06/2011	13.952.880.692	10.504.465.600	(119.649.836)	-	24.337.696.456

12. Bất động sản đầu tư**13. Đầu tư vào Cty Liên kết**

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Cty CP Đầu Tư Phát Triển An Pha	2.100.000.000	2.100.000.000
Cty TNHH Bình Khí Đốt HongVina	10.965.260.012	10.965.260.012
Tổng cộng	13.065.260.012	13.065.260.012

14. Đầu tư dài hạn khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Cty TNHH Gas Bình Minh	6.000.000.000	6.000.000.000
Cty CP KD KHL Miền Nam (PGS)	62.191.800.000	8.019.180.000
Tổng cộng	68.191.800.000	14.019.180.000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Tại ngày đầu năm	475.843.102.914	360.924.050.537
Tăng trong kỳ	52.627.761.301	175.790.037.306
Phân bổ vào phí trong kỳ	38.380.540.484	60.870.984.929
Giảm khác	0	0
Tại ngày cuối kỳ	490.090.323.731	475.843.102.914

16. Tài sản dài hạn khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Nhận ký quỹ dài hạn	2.500.220.000	2.252.510.000
Kh khoản khác	-	-
Tổng cộng	2.500.220.000	2.252.510.000

17. Lợi thế thương mại (Là khoản phát sinh khi mua lại vốn của các Công ty con)

	<u>30/06/2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Tại ngày đầu năm	69.221.659.347	78.885.467.826
Tăng trong kỳ	0	0
Phân bổ vào phí trong kỳ	4.831.904.240	9.663.808.480
Giảm khác	0	0
Tại ngày cuối kỳ	64.389.755.107	69.221.659.347

18. Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn

18a. Vay và nợ ngắn hạn	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Vay cá nhân	4.500.000.000	0
Vay đầu tư bằng phát hành trái phiếu	20.000.000.000	0
Vay các tổ chức tín dụng	291.187.022.212	251.570.000.000
Tổng cộng	315.687.022.212	251.570.000.000

18b. Vay và nợ dài hạn	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Vay đầu tư bằng phát hành trái phiếu	60.000.000.000	80.000.000.000
Vay đầu tư thông thường	48.312.348.668	59.254.324.024
Nợ thuê tài chính	15.346.379.737	17.225.176.717
Tổng cộng	123.658.728.405	156.479.500.741
Tổng vay ngắn hạn và dài hạn	439.345.750.617	408.049.500.741

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Thuế GTGT nội địa	1.435.552.584	1.093.011.011
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	233.978.477
Thuế xuất, nhập khẩu	0	111.348.558
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.445.184.410	8.912.388.473
Các khoản thuế khác phải nộp	51.956.319	38.406.308
Tổng cộng	6.932.693.313	10.389.132.827

20. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Chi phí lãi vay phải trả	9.883.294.813	3.326.614.728
Chi phí phải trả khác	66.062.466	154.754.064
Tổng cộng	9.949.357.279	3.481.368.792

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Kinh phí công đoàn	217.618.985	202.002.612
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	165.046.893	15.229.561
Phải trả cổ tức cho Cổ đông	329.448.658	745.628.300
Thù lao phải trả HĐQT và BKS	78.000.000	366.000.000
Các khoản phải trả khác	974.856.892	940.486.810
Tổng cộng	1.764.971.428	2.269.347.283

22. Các khoản phải trả dài hạn khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền ký quỹ vỏ bình gas	144.930.203.334	128.855.024.178
Tiền ký quỹ khác	0	0
Tổng cộng	144.930.203.334	128.855.024.178

23. Vốn chủ sở hữu**23.1 Biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư <u>của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư</u> <u>vốn</u>	Quỹ đầu tư <u>phát triển</u>	Quỹ dự phòng <u>tài chính</u>	Lợi nhuận chưa phân <u>phối</u>
Tại ngày 01/01/2011	228.299.960.000	1.433.420.000	696.195.979	74.429.893	15.747.511.921
Lợi nhuận sau thuế					(7.848.391.904)
Trích chi trả cổ tức					
Trích các quỹ					
Tăng, giảm khác					6.000.000
Tại ngày 30/06/2011	228.299.960.000	1.433.420.000	696.195.979	74.429.893	7.905.120.017

23.2 Cổ phiếu

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	22.829.996	22.829.996
Số cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	22.829.996	22.829.996
Cổ phiếu thường	22.829.996	22.829.996
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại (CP quỹ)	387	387
Cổ phiếu thường	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.829.609	22.829.609
Cổ phiếu thường	22.829.609	22.829.609
Cổ phiếu ưu đãi	0	0

23.3 Cổ đông lớn , cổ đông sáng lập và cổ đông chiến lược

Cổ đông	Tại ngày 30/06/11		Tại ngày 01/01/11	
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
Trần Minh Loan	2.188.100	9,58%	2.188.100	9,58%
CN Ngân hàng Đầu tư phát triển Hải phòng	2.100.000	9,20%	2.100.000	9,20%
SK Securities Co., Ltd	1.661.880	7,28%	1.661.880	7,28%
Nguyễn Thị Thu Nga	1.000.000	4,38%	1.000.000	4,38%
Japan Vietnam Growth Fund L.P	1.083.333	4,75%	1.083.333	4,75%
Lê Xuân Hoàng	596.100	2,61%	596.100	2,61%
Nguyễn Hồng Hiệp	472.400	2,07%	472.400	2,07%
Diệp Minh Thông	491.506	2,15%	890.006	3,90%
Nguyễn Tiến Phụng	900.003	3,94%	850.003	3,72%
Cổ phiếu quỹ	387	0,00%	387	0,00%
Các cổ đông khác	12.336.287	54,04%	11.987.787	52,51%
Tổng	22.829.996	100%	22.829.996	100%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

25. Doanh thu thuần

	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II-2010</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	614.629.172.908	458.527.681.164
Doanh thu bán hàng khác	3.708.285.311	148.770.916
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	2.343.914.438	6.072.931.235
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.611.349.748	10.036.664.252
Tổng cộng	625.292.722.405	474.786.047.567

26. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II-2010</u>
Giá vốn bán gas (LPG)	557.920.462.941	431.861.966.213
Giá vốn bán hàng khác	3.356.420.627	122.268.132
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.469.089.506	5.287.130.249
Tổng cộng	562.745.973.074	437.271.364.594

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II-2010</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.296.750.088	1.577.651.481
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.168.491	110.894.431
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.800.610.000	296.501.368
Doanh thu tài chính khác	20.675.391	211.413.692
Tổng cộng	6.134.203.970	2.196.460.972

28. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II-2010</u>
Chi phí lãi vay	19.433.080.205	16.685.310.444
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.780.180	128.472.354
Trích, (Hoàn nhập) dự phòng ĐT tài chính	4.491.630.000	0
Chi phí tài chính khác	33.213.726	80.000.002
Tổng cộng	23.995.704.111	16.893.782.800

29. Chi phí bán hàng

	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II-2010</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	4.042.057.813	3.048.740.415
Chi phí khấu hao TSCĐ	972.587.730	726.310.354
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	23.272.925.965	12.951.012.081
Chi phí bán hàng khác	11.875.170.286	8.352.286.770
Tổng cộng	40.162.741.794	25.078.349.620

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II-2010</u>
Chi phí nhân viên	2.908.171.961	2.854.176.592
Chi phí khấu hao TSCĐ	554.329.294	550.328.589
Phân bổ lợi thế thương mại	2.415.952.120	2.415.952.120
Chi phí quản lý khác	5.267.124.779	4.315.631.115
Tổng cộng	11.145.578.154	10.136.088.416

31. Thu nhập khác

	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II-2010</u>
Thu thanh lý sản sản	262.452.909	75.000.000
Các khoản khác	588.316	290.668.181
Tổng cộng	263.041.225	365.668.181

32. Chi phí khác

	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II-2010</u>
Chi phí tài sản thanh lý	0	73.282.160
Chi phí khác	0	943.504.978
Tổng cộng	0	1.016.787.138

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán. Số liệu của các quý năm 2010 đã được điều chỉnh theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán.

2. Thông tin khác

Vũ Văn Thắng
Kế toán trưởng



Trần Minh Loan
Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 9/08/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Số: 225 /CV- ASP/2011

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh

hợp nhất quý 2/2011 so với quý 2/2010

Tp. HCM, ngày 09 tháng 8 năm 2011

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2/2011 so với quý 2/2010 có một số chỉ tiêu tăng giảm như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2/2010	Quý 2/2011	Tăng (+), giảm (-). (%)	Tăng (+), giảm (-). (VND)
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	-11.925	-8.866	25,6%	3.059
Doanh thu thuần (triệu VND)	474.786	625.293	31,7%	150.507
Lợi nhuận gộp (triệu VND)	37.515	62.547	66,7%	25.032

Lợi nhuận sau thuế quý 2/2011 tăng 25,6 % so với quý 2/2010 do các nguyên nhân sau:

Lợi nhuận gộp trên một đơn vị hàng bán ra trong kỳ tăng làm cho tổng lợi nhuận gộp tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước.

CHỦ TỊCH HĐQT
TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH LOAN